

Bản án số: 178/2026/HNGĐ-ST

Ngày 03-9-2026

V/v: "Tranh chấp ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HƯNG YÊN

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: bà Nguyễn Bích Thủy.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. ông Đinh Ngọc Phúc

2. ông Trần Văn Bình.

- **Thư ký phiên tòa:** bà Nguyễn Thanh Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên tham gia phiên tòa:** bà Nguyễn Thị Vân - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 9 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 414/2026/TLST- HNGĐ, ngày 21 tháng 7 năm 2026 về việc "Tranh chấp ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 175/2026/QĐXX-ST ngày 14 tháng 8 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** chị **Hà Thị M**, sinh năm 1997

Căn cước công dân số: 034197012425.

Địa chỉ: **thôn T, xã H, tỉnh Hưng Yên** - xin vắng mặt.

2. **Bị đơn:** anh **Nguyễn Đức Q**, sinh năm 1990

Căn cước công dân số: 034090022697.

Địa chỉ: **thôn H, xã H, tỉnh Hưng Yên** (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và đơn đề nghị giải quyết và xét xử vắng mặt, nguyên đơn chị **Hà Thị M** trình bày:*

Về hôn nhân: chị và anh **Nguyễn Đức Q** kết hôn cùng nhau do đôi bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại trụ sở Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) **xã H, tỉnh Hưng Yên** vào ngày 21/11/2025. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hòa thuận đến tháng 02 năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong cuộc sống hàng ngày. Mâu thuẫn trầm trọng nhất vào tháng 3 năm 2026, đôi bên không khắc phục được đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay

chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh Q.

Về nuôi con chung: chị và anh Q không có con chung, hiện chị không có thai.

Về chia tài sản chung: không có.

Vì công việc bận nên chị đề nghị Tòa án cho chị xin được vắng mặt tại phiên tòa xét xử vụ án ly hôn giữa chị và anh Q.

Tại bản tự khai và tại phiên tòa, bị đơn anh Nguyễn Đức Q trình bày:

Về hôn nhân: anh và chị Hà Thị M kết hôn cùng nhau do đôi bên tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại trụ sở UBND xã H, tỉnh Hưng Yên vào ngày 21/11/2025. Sau khi kết hôn, vợ chồng chưa tổ chức cưới theo phong tục địa phương, chung sống hòa thuận đến tháng 02 năm 2026 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn chủ yếu do anh vợ chồng bất đồng quan điểm sống, có những mâu thuẫn nhỏ. Chị M đã khởi kiện ly hôn sau đó Tòa án hòa giải chị M rút đơn về để vợ chồng đoàn tụ, đến tháng 3 năm 2026, chị M dọn đồ đạc và không sinh sống tại gia đình anh nữa, anh đã nhiều lần trao đổi với chị M để vợ chồng về đoàn tụ nhưng chị M không hợp tác, anh và chị M chồng đã sống ly thân từ đó đến nay. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn, chị M có đơn xin ly hôn anh không nhất trí, anh đề nghị Tòa án hòa giải để vợ chồng anh về đoàn tụ.

Về nuôi con chung: anh và chị M không có con chung.

Về chia tài sản chung: không có.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử (viết tắt là HĐXX), Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm HĐXX nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án như sau: Thẩm phán, HĐXX, Thư ký Tòa án đã thực hiện theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị M và anh Q thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Chị M xin vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt chị M theo quy định tại khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Ý kiến về việc giải quyết vụ án, đề nghị HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Hà Thị M và anh Nguyễn Đức Q. Về nuôi con chung: không có. Về chia tài sản chung: không có. Về án phí: chị Hà Thị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, được xem xét tại phiên tòa. Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên nhận định:

[1] *Về thẩm quyền giải quyết và tố tụng*: chị **Hà Thị M** khởi kiện yêu cầu được ly hôn anh **Nguyễn Đức Q**, căn cứ khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hưng Yên.

Chị **M** xin vắng mặt nên Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt chị **M** và anh **Q** theo quy tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về hôn nhân*: chị **Hà Thị M** và anh **Nguyễn Đức Q** kết hôn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại **UBND xã H**, tỉnh Hưng Yên vào ngày 21/11/2025, là hôn nhân hợp pháp. Sau thời gian chung sống hòa thuận, vợ chồng bất đồng quan điểm sống, không bảo ban được nhau trong cuộc sống hàng ngày, chị **M** và anh **Q** không khắc phục được đã sống ly thân từ tháng 3 năm 2026 đến nay. Hội đồng xét xử thấy chị **M** và anh **Q** mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chị **M** khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn anh **Q**, anh **Q** xác định tình cảm vợ chồng vẫn còn nhưng anh **Q** không đưa ra được giải pháp nào để vợ chồng hòa giải về đoàn tụ cùng nhau, vì vậy cần chấp nhận yêu cầu của chị **M**, xử cho chị **M** được ly hôn anh **Q** là có căn cứ và phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[3] *Về nuôi con chung*: chị **M** và anh **Q** không có con chung nên không đặt ra yêu cầu giải quyết.

[4] *Về chia tài sản chung*: không có.

[5] Xét đề nghị của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8, tỉnh Hưng Yên về việc giải quyết vụ án phù hợp nhận định của HĐXX nên chấp nhận.

[6] *Về án phí*: chị **M** phải chịu tiền án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147; khoản 1 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 1 Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14, ngày 30-12-2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. *Về hôn nhân*: cho ly hôn giữa chị **Hà Thị M** và anh **Nguyễn Đức Q**.

2. *Về nuôi con chung*: không có.

3. *Về chia tài sản chung*: không có.

4. *Về án phí*: chị Hà Thị M phải chịu 300.000 đồng tiền án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng chị M đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí số 0000438 ngày 21/7/2026 của Phòng thi hành án dân sự khu vực 8 - Hưng Yên (chị M đã nộp đủ).

5. *Về quyền kháng cáo*: anh Nguyễn Đức Q có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Chị Hà Thị M vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận tổng đạt hoặc niêm yết bản án hợp lệ.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Thủy

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án ND tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND tỉnh Hưng Yên;
- Viện kiểm sát ND Khu vực 8;
- THADS tỉnh Hưng Yên;
- UBND xã Hưng Hà;
- Lưu hồ sơ, lưu HC - TP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Nguyễn Bích Thủy

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Bích Thủy

